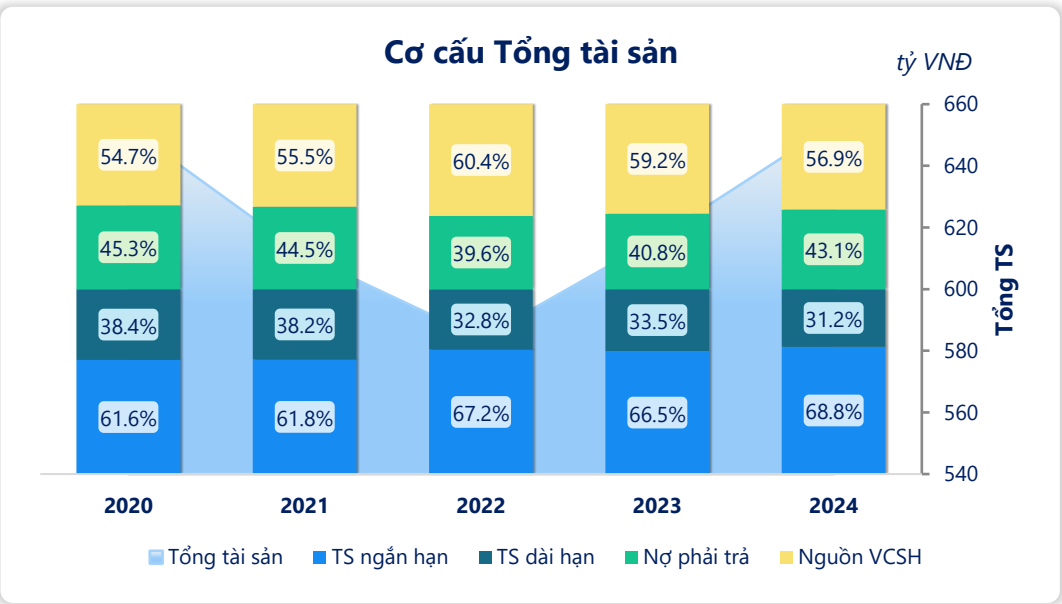
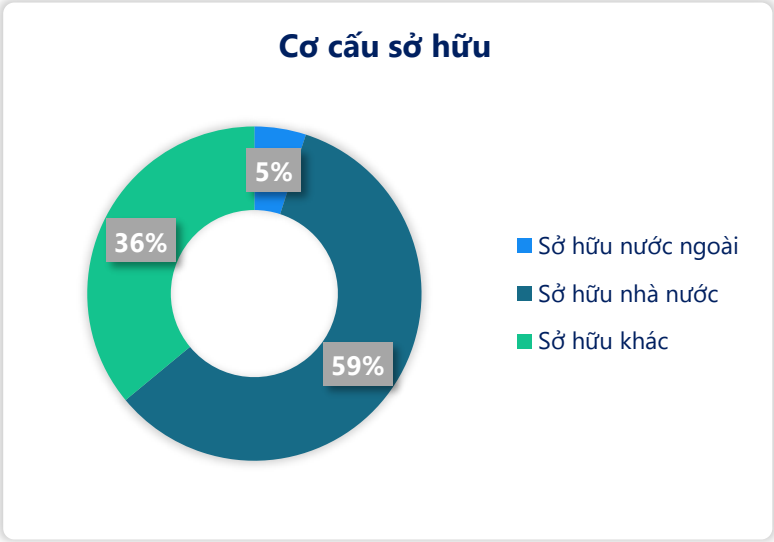


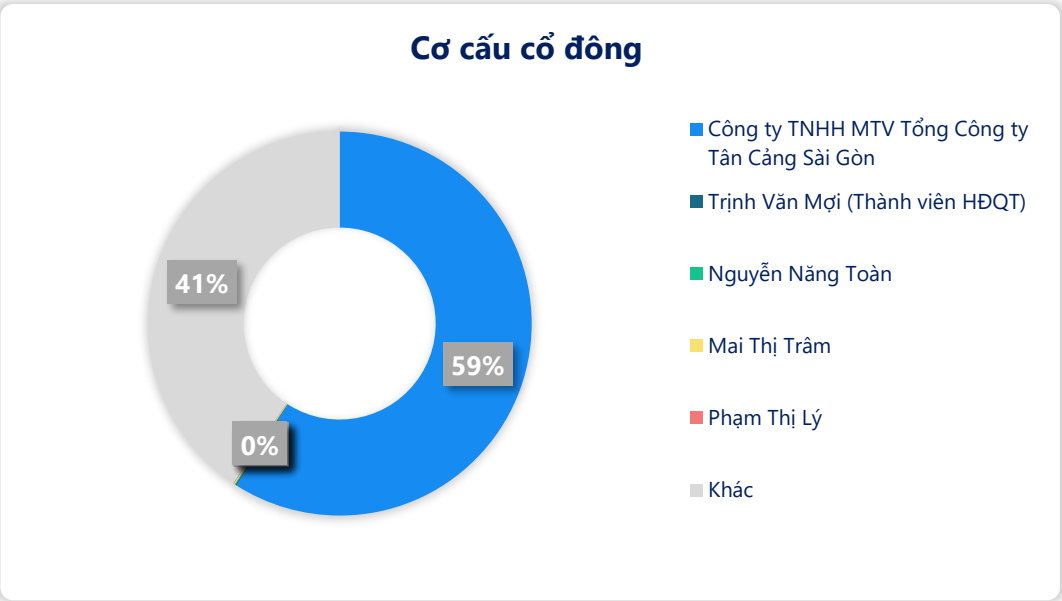
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		31,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,126		
SL cổ phiếu LH		19,991,020		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,360		
% sở hữu nước ngoài		5.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		372		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		626		
P/E		6.5		
EPS		4,822		
	YTD	1T	3T	6T
TCW		5.0%	4.0%	-4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **TCW** năm 2024 tăng trưởng **6.01%** so với năm trước, đạt **653.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.9%, cao hơn nợ phải trả.

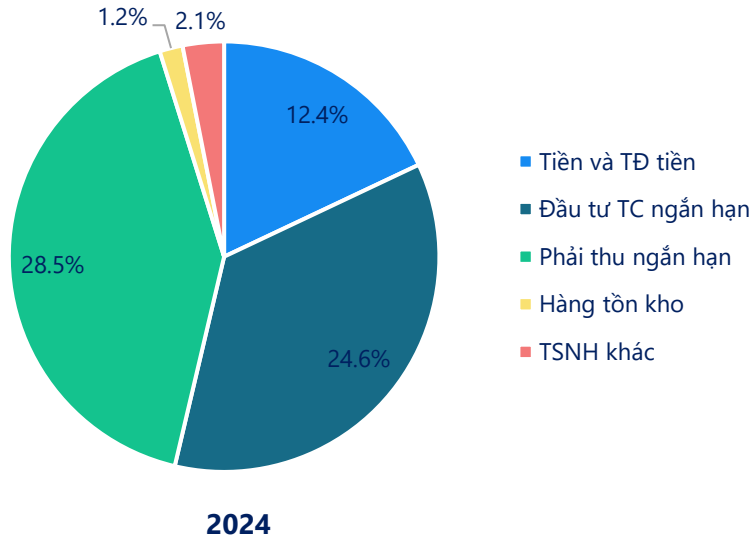
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



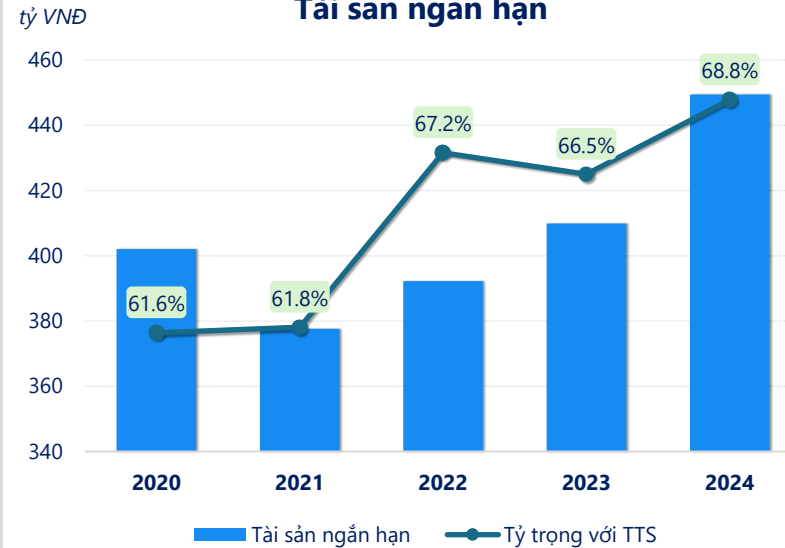
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **59.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 36.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 4.99%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn** sở hữu **59.0%**, lớn thứ 2 là Trịnh Văn Mọi (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.13% và đứng thứ 3 là Nguyễn Năng Toàn nắm giữ 0.08%.

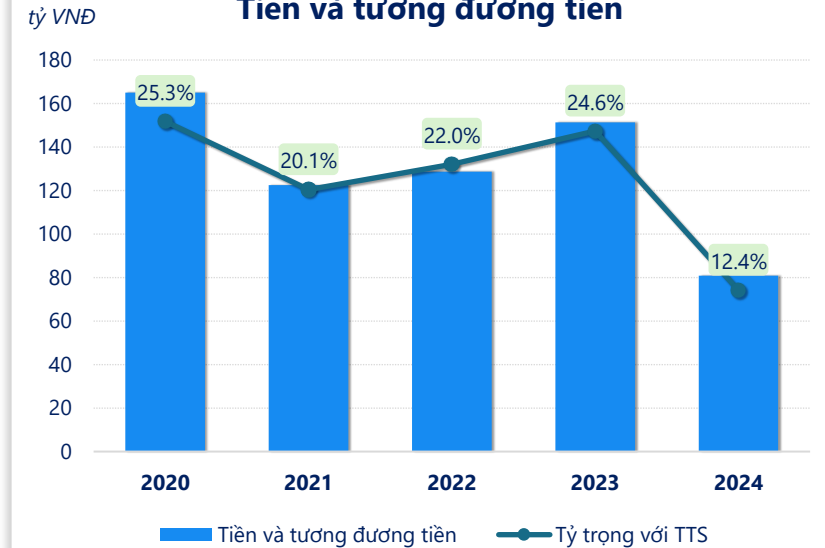
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



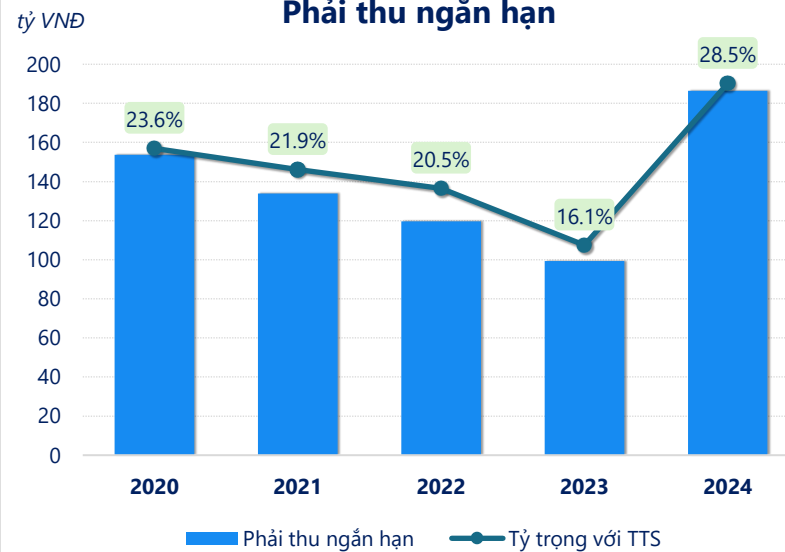
Tiền và tương đương tiền



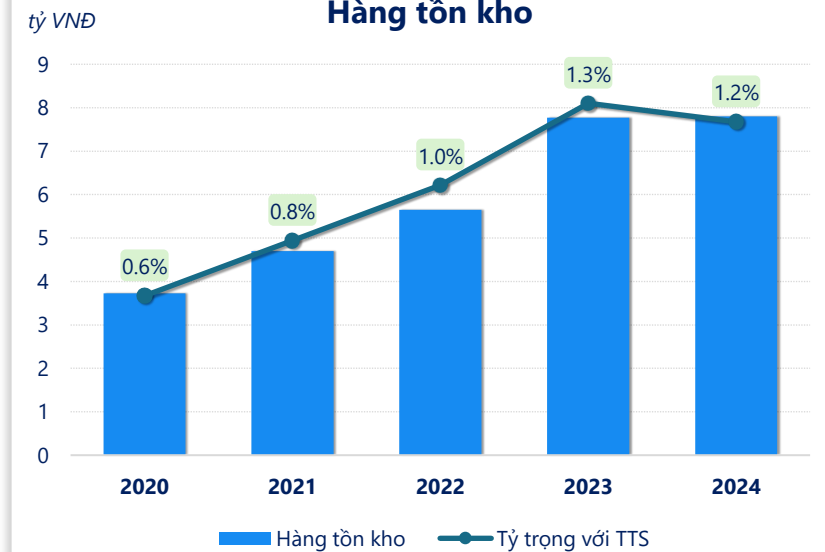
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TCW đạt **449.5** tỷ đồng, tăng trưởng **9.65%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

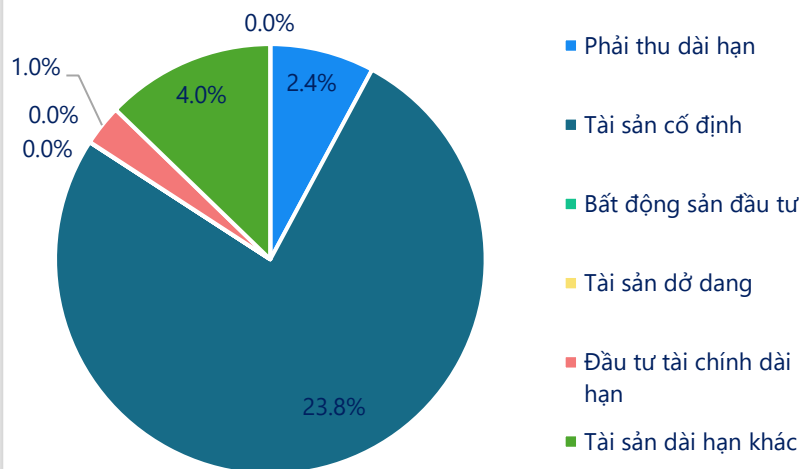
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



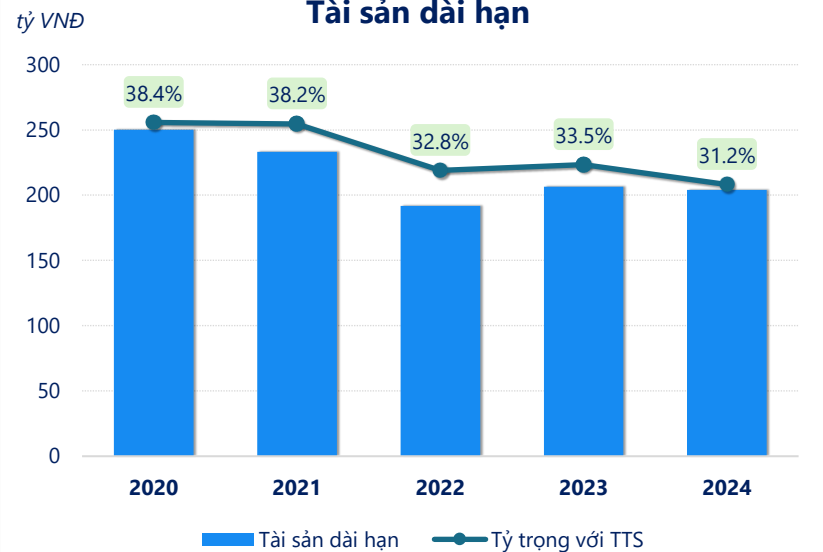
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **204.0** tỷ đồng giảm **1.20%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **31.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.98%.

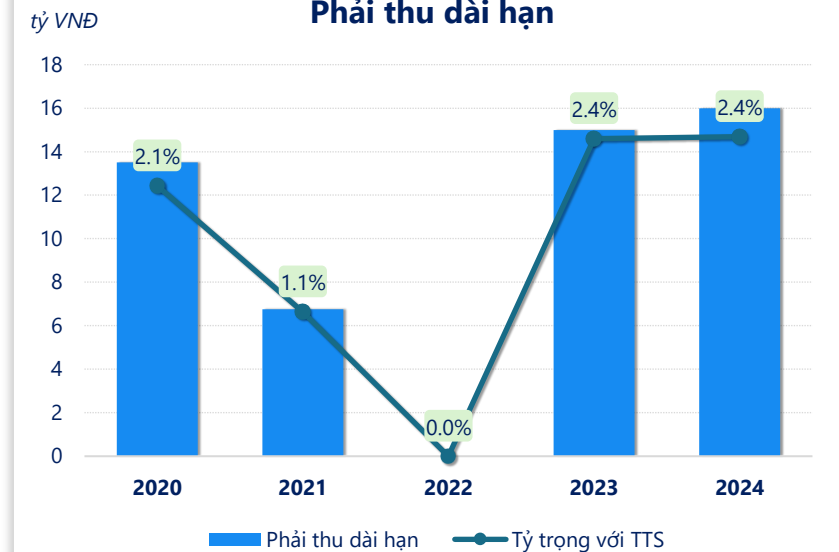
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



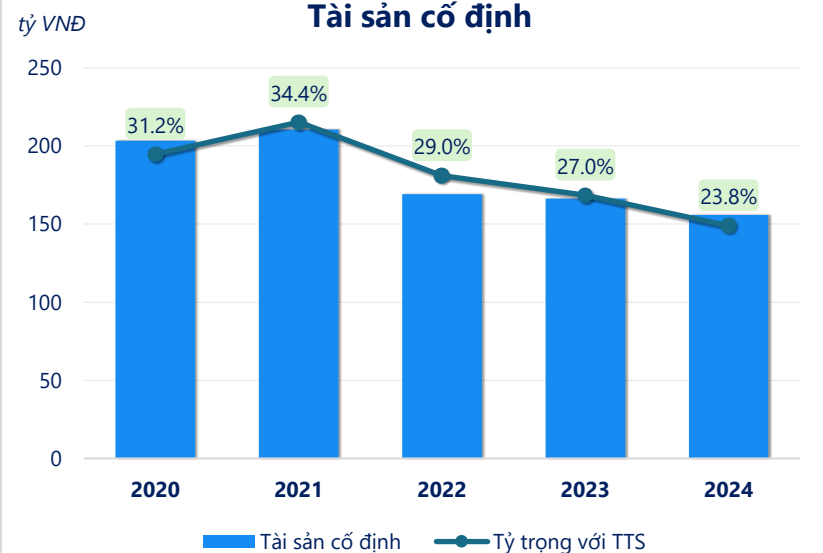
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



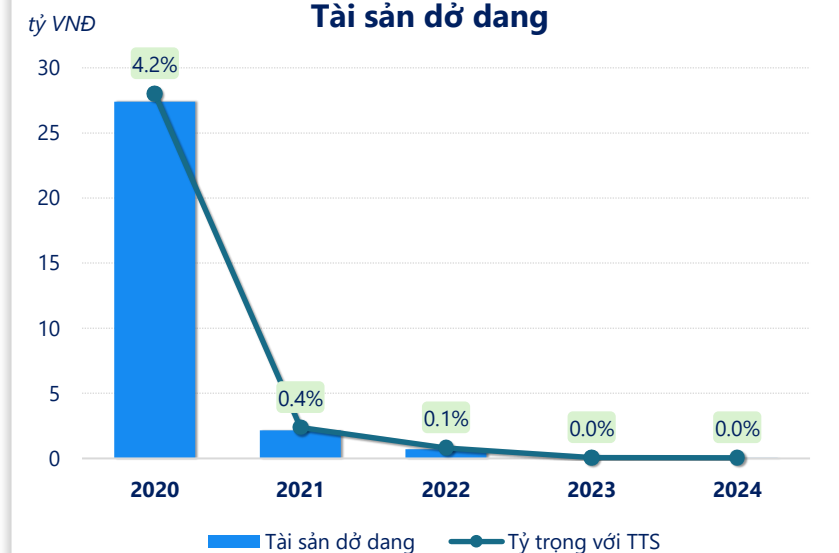
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

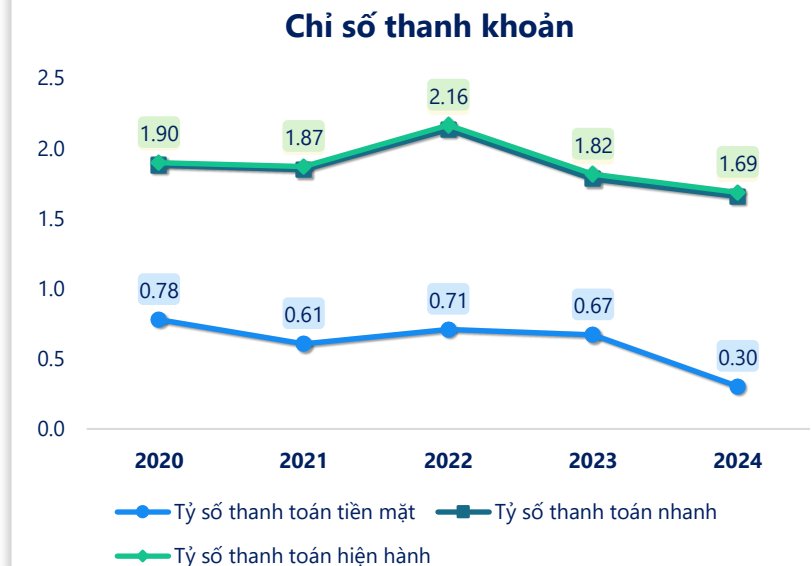
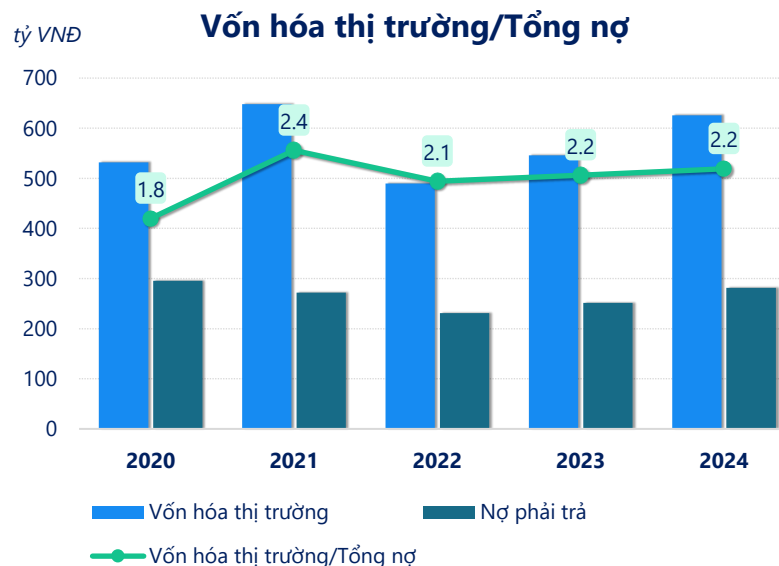
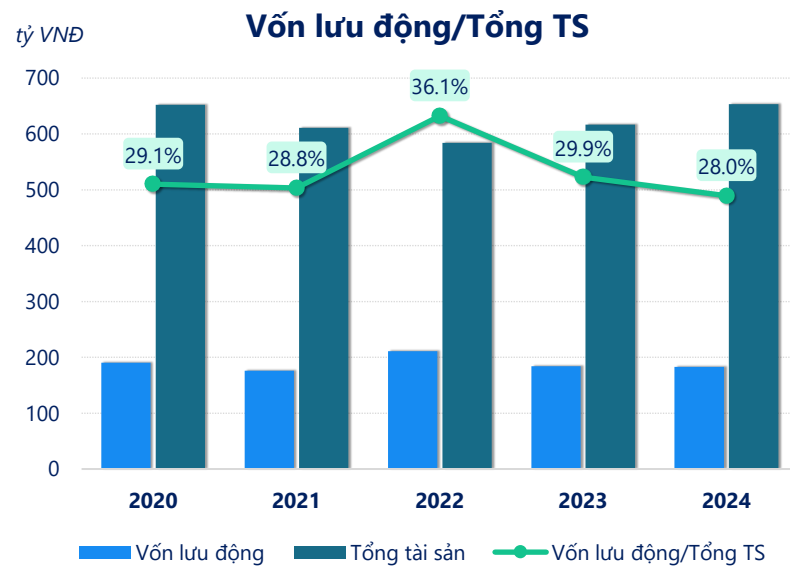
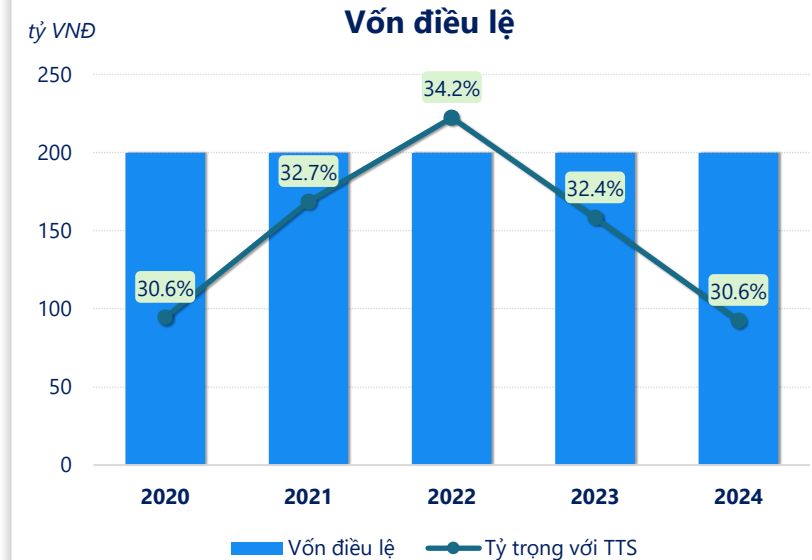
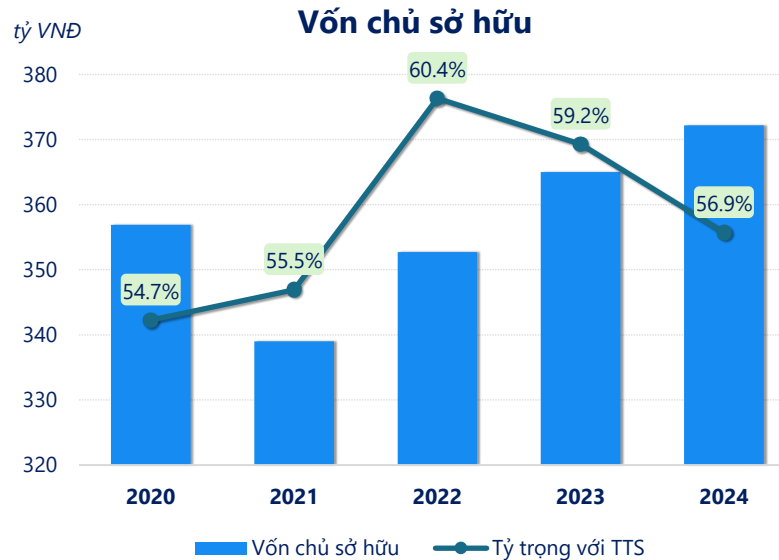
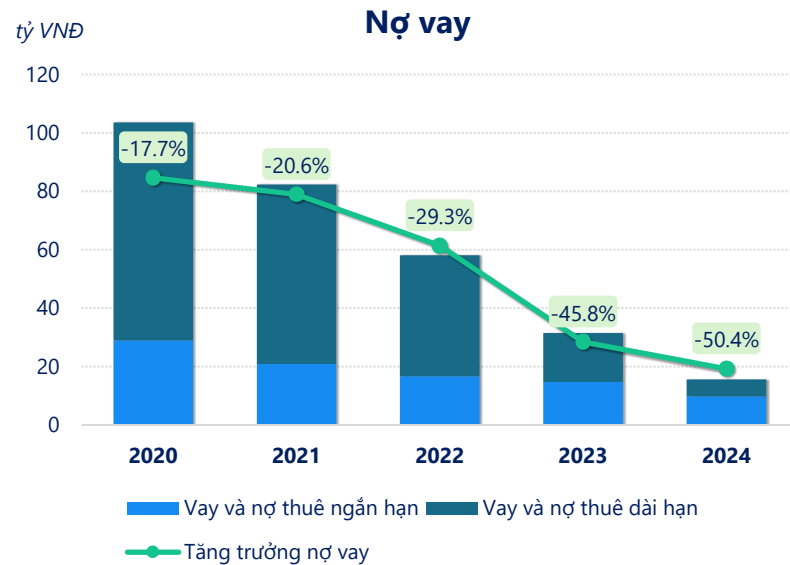


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	654	616	6.1%
Tài sản ngắn hạn	450	410	9.9%
Tiền và tương đương tiền	80.8	151	-46.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	161	135	18.9%
Phải thu ngắn hạn	188	99.4	88.7%
Hàng tồn kho	7.80	7.77	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	16.4	-16.4%
Tài sản dài hạn	203	207	-1.5%
Phải thu dài hạn	16.0	15.0	6.7%
Tài sản cố định	156	166	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.59	2.59	115%
Tài sản dài hạn khác	26.0	22.6	15.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	282	251	12.0%
Nợ ngắn hạn	267	226	18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.77	14.8	-33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.9	70.6	38.7%
Nợ dài hạn	14.6	25.6	-42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.87	16.8	-65.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	372	365	1.9%
Vốn chủ sở hữu	372	365	1.9%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	769	801	930	929	1,060
Giá vốn hàng bán	601	632	719	707	806
Lợi nhuận gộp	168	168	211	222	253
Doanh thu HĐTC	8.46	8.23	8.52	12.3	8.33
Chi phí TC	7.43	6.14	5.15	2.78	1.58
Chi phí lãi vay	7.31	6.00	4.74	2.68	1.42
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.72	-0.29	0.05
Chi phí bán hàng	10.6	9.42	28.1	33.3	41.0
Chi phí QLDN	57.6	60.3	69.7	75.8	83.8
LN thuần từ HĐKD	100	101	116	122	135
Lợi nhuận khác	-1.07	-0.93	-0.87	4.50	-0.82
LN trước thuế	99.2	99.7	115	127	135
Lợi nhuận sau thuế	78.1	76.6	87.7	97.4	103
LNST của CĐ cty mẹ	72.5	71.5	81.5	89.5	96.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	94.8	104	123	36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.6	-60.1	-30.0	-25.4	-41.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.1	-77.1	-68.0	-74.8	-65.5
Tiền đầu kỳ	162	165	123	129	151
Lưu chuyển tiền thuần	2.90	-42.4	6.38	22.7	-70.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-0.32	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	165	123	129	151	80.8